

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của
Dự án “Nhà máy giấy bao bì Marubeni công suất 400.000 tấn/năm”
tại Lô B7, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã
Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy giấy bao bì Marubeni công suất 400.000 tấn/năm” tại Lô B7, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu họp ngày 11 tháng 01 năm 2020;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy giấy bao bì Marubeni công suất 400.000 tấn/năm” tại Lô B7, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo Văn bản số 22/KOA/SE ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Công ty TNHH Kraft Of Asia Paperboard & Packaging;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy giấy bao bì Marubeni công suất 400.000 tấn/năm” tại Lô B7, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi là “Dự án”) của Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Lưu: VT, TCMT(05),VPMC.VHai(11).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“NHÀ MÁY GIẤY BAO BÌ MARUBENI CÔNG SUẤT 400.000 TẤN/NĂM”
LÔ B7, KHU CÔNG NGHIỆP CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3, PHƯỜNG
PHƯỚC HÒA, THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2020
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: Nhà máy giấy bao bì Marubeni công suất 400.000 tấn/năm.
- Địa điểm thực hiện: Lô B7, Khu công nghiệp (KCN) chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging
- Địa chỉ liên hệ: Lô B7, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

Dự án Nhà máy giấy bao bì Marubeni công suất 400.000 tấn/năm, trong đó giấy bao bì loại A là 120.000 tấn/năm và giấy bao bì loại B là 280.000 tấn/năm được thực hiện trên diện tích 150.486 m² tại Lô B7, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các hạng mục công trình của Dự án bao gồm:

- Các hạng mục công trình chính:
 - + Nhà xưởng sản xuất có diện tích khoảng 14.108 m².
 - + Nhà máy nhiệt điện khí đồng phát có diện tích 1.858,52 m², công suất phát điện là 2 x 7 MW/h và 2 x 35 tấn hơi nước bão hòa/h (0,8 MPa).
 - + Kho giấy phế liệu có diện tích khoảng 15.669 m².
 - + Kho thành phẩm và nhà văn phòng có diện tích khoảng 22.166 m².
- Các công trình phụ trợ bao gồm: Hệ thống xử lý nước cấp lò hơi; nhà bảo vệ; phòng đo lường; bãi xe; cầu nối; phòng bơm; phòng máy thổi; trạm van gas; hệ thống cấp điện, chiếu sáng; hàng rào, sân bãi và đường giao thông.
- Các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường bao gồm: Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu hồi nhiệt khí thải tại nhà máy nhiệt điện khí đồng phát với lưu lượng 72.647 Nm³/h; hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 25 m³/ngày; hệ thống thu gom và xử lý nước thải sản xuất (Trạm XLNT) công suất thiết kế 11.000 m³/ngày; kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 9 m², kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

diện tích 25 m² và kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 49 m²; hệ thống cây xanh diện tích khoảng 43.172 m² (chiếm 28,69% tổng diện tích Nhà máy).

- Các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố bao gồm: Hệ thống phòng cháy chữa cháy và hệ thống chống sét; bể sự cố của Trạm xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 11.000 m³/ngày có thể tích khoảng 4.516 m³.

Phạm vi của báo cáo đánh giá tác động môi trường này không bao gồm hoạt động đền bù, giải phóng mặt bằng; hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ Dự án; hoạt động đào đắp đất và khối lượng các hạng mục công trình đã và đang thi công xây lắp theo Quyết định số 3180/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án (tính đến tháng 12/2019, dự án đã hoàn thành được 36 - 98% khối lượng tùy thuộc vào hạng mục công trình).

1.3. Công nghệ sản xuất của Dự án:

Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất giấy bao bì tại nhà máy là giấy phế liệu nhập khẩu (trước năm 2025: 90%, sau năm 2025: 80%) và thu mua trong nước (trước năm 2025: 10%, sau năm 2025: 20%).

- Giấy bao bì loại A được sản xuất từ nguyên liệu bột kraft mềm chưa tẩy trắng (NUKP) và giấy loại (OCC).

- Giấy bì loại B được sản xuất 100% từ nguyên liệu OCC.

Các công đoạn sản xuất giấy bao bì như sau:

- Chuẩn bị nguyên liệu: chuẩn bị bột NUKP và OCC cho lớp giấy mặt; chuẩn bị bột OCC cho lớp giữa và lớp đáy.

- Quy trình sản xuất giấy bao bì: Nguyên liệu (bột NUKP/OCC hoặc bột OCC) → Bể chứa đầu máy → Sàng → Thùng đầu → Hình thành → Ép → Trước sấy → Sau sấy → Ép quang → Cuộn giấy → Cuốn cuộn → Đóng gói → Kho.

- Tuần hoàn, tái sử dụng nước:

+ Hệ thống thu hồi nước trắng và sợi: Nước trong quy trình sản xuất giấy được tái sử dụng theo nhiều cách khác nhau. Đối với lớp mặt, nước được sử dụng để pha loãng nguyên liệu sản xuất giấy lớp mặt trong hệ thống tiếp cận. Trong khi đó, một lượng nước khác đi về hệ thống nghiền NUKP. Nước trắng từ công đoạn xeo giấy lớp giữa và lớp lưng được đưa về thùng chứa kín cho lớp giữa và lớp lưng, sau đó được bơm vào bộ lọc đĩa. Bộ lọc đĩa có cấu tạo từ nhiều lớp vật liệu lọc, khi dòng nước đi qua các xơ sợi lẫn trong dòng nước trắng sẽ bị giữ lại, chỉ có nước đi qua. Nước sau lọc được chia thành 3 loại: nước lọc đục, nước lọc trong và nước lọc siêu trong.

+ Nước lọc đục được bơm trở lại tháp nước, từ đó được sử dụng để nghiền bột giấy trong xưởng làm giấy và pha loãng nguyên liệu trong hệ thống chuẩn bị nguyên liệu.

+ Nước lọc trong được sử dụng làm nước kiểm soát độ đặc và vòi phun nước rửa áp suất thấp. Sợi thu hồi từ bộ lọc đĩa sẽ được chuyển đến thiết bị khuấy trộn cho lớp giữa.

+ Nước lọc siêu trong có độ huyền phù ít hơn 50ppm, được cung cấp cho vòi phun nước rửa cao áp cho trục ép và trục dẫn lưới. Nước trắng sạch được sử dụng làm nước điều chỉnh độ đặc và vòi phun lưới áp suất thấp. Xơ sợi thu hồi từ Bộ lọc đĩa sẽ được chuyển đến bể phối trộn (Mixing Chest) cho lớp giữa.

+ Toàn bộ lượng nước sau lọc được tuần hoàn tái sử dụng khoảng 13 lần trong 01 giờ, sau đó theo hệ thống thu gom và thoát nước thải về Trạm XLNT công suất 11.000 m³/ngày để tiếp tục xử lý trước khi chảy về hồ hoàn thiện của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 để tiếp tục xử lý.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án:

- Nước thải phát sinh từ giai đoạn triển khai xây dựng (bao gồm nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng). Nước thải phát sinh từ giai đoạn vận hành bao gồm: nước thải từ dây chuyền sản xuất giấy bao bì, nước thải lò hơi từ nhà máy nhiệt điện khí đồng phát, nước thải từ Trạm xử lý nước thải (nước rửa ngược thiết bị, máy ép bùn,...); nước thải sinh hoạt của công nhân viên.

- Khí thải phát sinh từ giai đoạn triển khai xây dựng, bao gồm: bụi, khí thải từ phương tiện, máy móc thi công xây dựng. Khí thải phát sinh từ giai đoạn vận hành, bao gồm: khí thải, bụi từ kho giấy phế liệu, quá trình bóc xếp nguyên liệu, phương tiện vận chuyển ra vào kho giấy phế liệu; khí thải từ nhà xưởng sản xuất (bao gồm công đoạn pha trộn nguyên liệu, sản xuất cuộn giấy, hơi dung môi, hóa chất từ công đoạn hòa tan hóa chất và phụ gia); khí thải từ nhà máy nhiệt điện khí đồng phát; khí thải từ kho giấy thành phẩm (quá trình bóc xếp, hoạt động của phương tiện vận chuyển); mùi hôi từ Trạm xử lý nước thải sản xuất.

- Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn triển khai xây dựng, bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại. Chất thải rắn từ giai đoạn vận hành, bao gồm: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

a) Giai đoạn triển khai xây dựng:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tham gia thi công xây dựng khoảng 18 m³/ngày, các thông số chính gồm: pH, chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Photphat (tính theo P), dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Coliform.

b) Giai đoạn vận hành:

- Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất giấy bao bì (nước thải sản xuất) khoảng 9.024 m³/ngày, các thông số chính gồm: nhiệt độ, độ màu, pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, tổng Nito, tổng Photpho, As, Pb, tổng dầu mỡ khoáng, AOX.

- Nước thải từ nhà máy nhiệt điện khí đồng phát (nước thải từ khu vực xử lý nước cấp lò hơi, nước thải lò hơi,...) khoảng 480 m³/ngày với thành phần chính gồm: chất rắn lơ lửng (TSS) và nước từ vòi phun hơi nước được đưa về hệ thống cấp hơi nước để tái sử dụng (khoảng 80 m³/giờ). Nước thải từ quá trình súc rửa lò hơi khoảng 6,7 m³/lần súc rửa, thành phần gồm axit, ion gốc nitrat.

- Nước thải phát sinh từ Trạm xử lý nước thải (nước rửa ngược thiết bị, máy ép bùn) khoảng 1,245 m³/ngày, thành phần chính gồm: chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, COD.

- Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại nhà máy khoảng 12,5 m³/ngày, thành phần các thông số chính gồm: pH, chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Photphat (tính theo P), dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Coliform.

2.3. Quy mô, tính chất của nước mưa chảy tràn: lưu lượng mưa chảy tràn trên toàn bộ diện tích khu vực nhà máy khoảng 0,84 m³/s, thành phần chính: chất rắn lơ lửng (TSS).

2.4. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

a) Giai đoạn triển khai xây dựng: Khí thải từ phương tiện, máy móc thiết bị phục vụ thi công xây dựng, thành phần: bụi, SO₂, NO_x, CO, tổng hydrocacbon.

b) Giai đoạn vận hành:

- Khí thải phát sinh từ hoạt động của phương tiện vận chuyển giấy phế liệu và giấy thành phẩm ra vào khu vực nhà máy có chứa bụi, SO₂, NO_x, CO, tổng hydrocacbon.

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất giấy bao bì (bao gồm bụi từ công đoạn pha trộn nguyên liệu và sản xuất cuộn giấy; hơi dung môi, hóa chất từ công đoạn hòa tan hóa chất và phụ gia).

- Khí thải từ nhà máy nhiệt điện khí đồng phát lưu lượng 72.647 Nm³/h, có chứa bụi, NO_x, CO.

- Khí thải từ hoạt động của Trạm xử lý nước thải công suất 11.000 m³/ngày có chứa chất gây mùi hôi (H₂S).

- Khí thải từ quá trình phân hủy rác thải sinh hoạt (chứa thành phần hữu cơ dễ phân hủy) có chứa chất gây mùi hôi (H₂S).

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a) Giai đoạn triển khai xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân thi công trên công trường với khối lượng phát sinh trung bình khoảng 400 kg/tháng, gồm các thành phần như: chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học, giấy, nhựa, thủy tinh, kim loại.

- Chất thải rắn xây dựng với khối lượng phát sinh trung bình khoảng 77,59 tấn/tháng, gồm các thành phần như gỗ, giấy, nhựa, kim loại, xà bần (gạch, xi măng, bê tông).

b) Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại nhà máy khoảng 67 kg/ngày, gồm các thành phần như: chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học, giấy, nhựa, thủy tinh, kim loại.

- Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh gồm tạp chất trong giấy phế liệu và chất thải trong quá trình sản xuất: khoảng 150 tấn/ngày, gồm các thành phần như : giấy, nhựa, kim loại, đất cát.

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

a) Giai đoạn triển khai xây dựng:

- Thùng sơn, hộp sơn phục vụ thi công các hạng mục công trình với khối lượng phát sinh khoảng 5,0 kg/tháng.

- Dầu nhớt thải từ hoạt động sửa chữa máy móc, thiết bị với khối lượng khoảng 15,0 kg/tháng.

- Giẻ lau dính dầu nhớt thải từ hoạt động sửa chữa máy móc, thiết bị với khối lượng khoảng 1,0 kg/tháng.

b) Giai đoạn vận hành:

- Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác (mã CTNH: 08 01 01) với khối lượng khoảng 4,2 kg/tháng.

- Hộp mực in thải từ hoạt động của văn phòng (mã CTNH: 08 02 04) với khối lượng khoảng 0,8 kg/tháng.

- Dầu nhớt thải từ hoạt động bảo dưỡng máy móc, thiết bị (mã CTNH: 17 02 03) với khối lượng khoảng 80 kg/tháng.

- Bao bì thải chứa thành phần nguy hại (bao bì mềm thải, bao bì cứng thải bằng kim loại, nhựa, vật liệu khác) với khối lượng khoảng 125 kg/tháng.

- Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (mã CTNH: 18 02 01) với khối lượng khoảng 12,5 kg/tháng.

- Bóng đèn huỳnh quang thải (mã CTNH: 16 01 06) với khối lượng khoảng 8,3 kg/tháng.

- Vật liệu cách nhiệt có amiang thải (mã CTNH: 11 06 01) với khối lượng khoảng 17 kg/tháng.

- Bộ lọc dầu đã qua sử dụng (mã CTNH: 15 01 02) với khối lượng khoảng 42 kg/tháng.

- Pin, ắc quy thải (mã CTNH: 19 06 01) với khối lượng khoảng 1,5 kg/tháng.

2.7. Quy mô, tính chất của chất thải rắn khác:

Bùn thải thu gom tại bể lắng 1, bể lắng 2, bể DAF, bể UASB, bể Fenton và lượng rác tại các công đoạn chắn rác với khối lượng phát sinh khoảng 38.671 kg/ngày.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

a) Các công trình thu gom và xử lý nước thải của Dự án trong giai đoạn triển khai xây dựng như sau: Nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng: Nước thải → Nhà vệ sinh di động → Đơn vị thu gom, xử lý

b) Các công trình thu gom và xử lý nước thải của Dự án trong giai đoạn vận hành như sau:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải → Hệ thống thu gom → Bể xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 25 m³/ngày → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 → sông Mỏ Nhát.

- Nước thải sản xuất: Nước thải → Hệ thống thu gom → Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m³/ngày → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 (Hồ hoàn thiện → Bể khử trùng) → sông Mỏ Nhát. Quy trình công nghệ của Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m³/ngày của Dự án: Nước thải → Bể loại bỏ cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể DAF → Tháp làm mát → Bể cung cấp cho UASB → Bể UASB → Bể Aeroten → Bể lắng 1 → Bể tiền Fenton → Bể Fenton → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 2 → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

- Nước thải từ nhà máy nhiệt điện khí đồng phát: (i)- Nước thải từ khu xử lý nước cấp lò hơi, xả lò hơi → Hệ thống thu gom → Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m³/ngày; (ii)- Nước thải súc rửa lò hơi 6,7 m³/lần súc rửa: thu gom và thuê đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Nước thải phát sinh từ Trạm xử lý nước thải (nước rửa ngược thiết bị, máy ép bùn, nước thải không đạt quy chuẩn) khoảng 1,245 m³/ngày: bơm ngược về Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

- Hệ thống giám sát nước thải tự động liên tục (có camera giám sát) gồm các thiết bị đo các thông số quan trắc theo quy định của pháp luật về quan trắc tự động, liên tục nước thải. Dữ liệu quan trắc được kết nối và truyền tải về KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng được thu gom bằng các nhà vệ sinh di động và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy trong giai đoạn vận hành được thu gom và xử lý sơ bộ đạt yêu cầu đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$) và thải ra sông Mỏ Nhát.

- Toàn bộ nước thải công nghiệp phát sinh (nước thải sản xuất, nước thải từ khu xử lý nước cấp lò hơi, xả lò hơi, nước thải từ Trạm xử lý nước thải (rửa thiết bị, máy ép bùn, nước thải không đạt quy chuẩn) được thu gom và xử lý tại Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m³/ngày. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$) và QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột A trước khi đầu nối về hồ hoàn thiện của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 và thải ra sông Mỏ Nhát.

3.2. Về thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn:

a) Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước nước mưa chảy tràn qua khu vực của Dự án trong giai đoạn triển khai xây dựng như sau: (i) Bố trí hệ thống thu gom và thoát nước mưa tạm thời; (ii) Kiểm tra, khơi thông cống rãnh trước khi có mưa lớn; (iii) Che phủ vật liệu thi công nhằm tránh sự rửa trôi và gây ô nhiễm môi trường.

b) Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước và xử lý nước mưa chảy tràn của Dự án trong giai đoạn vận hành như sau: Nước mưa chảy tràn → Hệ thống thu gom (song chắn rác, mương thoát, hố ga) của Nhà máy → Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 → sông Mỏ Nhát.

c) Yêu cầu bảo vệ môi trường: toàn bộ nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án được thu gom và xử lý (lắng cặn) trước khi thoát ra hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

3.3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do bụi, khí thải:

a). Công trình, biện pháp thu gom và xử lý khí thải của Dự án trong giai đoạn triển khai xây dựng như sau: (i) Quy định tất cả các máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng phải đạt các quy chuẩn khí thải; (ii) Sử dụng lưới che chắn bụi phát sinh từ các khu vực thi công; (iii) Tưới nước giảm bụi những ngày nắng nóng; (iv) Che kín thùng xe vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng; (v) Vệ sinh xe chở vật liệu xây dựng trước khi ra khỏi công trường.

b). Công trình, biện pháp thu gom và xử lý khí thải của Dự án trong giai đoạn vận hành như sau:

- Thu hồi nhiệt từ khí thải nhà máy nhiệt điện khí đồng phát: Nhiệt khí thải → Lò hơi thu hồi nhiệt → Bộ hâm nước → Ống khói.

- Biện pháp xử lý mùi hôi từ hoạt động của Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m³/ngày: Khí CH₄, H₂S sinh ra từ bể UASB được thu gom

và đưa qua đầu đốt. Khí thải từ các bể khác (bể điều hòa, hồ sự cố, bể chứa bùn) được thu gom và dẫn vào bể sục khí bằng quạt hút.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động của phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm: (i) Quản lý chất lượng phương tiện; (ii) Bê tông hóa tuyến đường giao thông nội bộ; (iii) Thường xuyên vệ sinh, quét dọn và phun nước mặt đường giao thông trong khuôn viên nhà máy vào những thời điểm phương tiện vận chuyển ra vào nhiều.

- Bụi, khí thải từ các nguồn khác (bụi từ công đoạn pha trộn nguyên liệu và sản xuất cuộn giấy; hơi dung môi, hóa chất từ công đoạn hòa tan hóa chất và phụ gia, mùi từ quá trình phân hủy rác thải sinh hoạt (chứa thành phần hữu cơ dễ phân hủy): (i) Sử dụng công nghệ bán tự động và khép kín; (ii) Thông gió tự nhiên, thông gió cưỡng bức bằng quạt hút; (iii) Đóng kín thùng hóa chất sau mỗi lần sử dụng và lưu trữ trong kho đảm bảo điều kiện an toàn hóa chất; (iv) Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên; (v) Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Toàn bộ khí thải phát sinh từ nhà máy nhiệt điện khí đồng phát được kiểm soát đạt QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp nhiệt điện.

- Bố trí mặt bằng trong khuôn viên Nhà máy để trồng cây xanh, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh theo quy định của pháp luật.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý chất thải rắn trong giai đoạn triển khai xây dựng: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải xây dựng phát sinh sẽ được thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa trên công trường với dung tích 120 lít/thùng. Định kỳ thuê đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong giai đoạn vận hành:

- Bố trí các thùng chứa chất thải sinh hoạt có dung tích từ 5 - 240 lít/thùng tại khu vực sản xuất, văn phòng, hành lang, căn tin. Hàng ngày chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, phân loại và lưu giữ tại kho chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 9 m² (3m x 3m).

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom, phân loại và lưu giữ tại kho chứa có diện tích 25 m² (5m x 5m).

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn theo quy định.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3.5. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

a) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý chất thải nguy hại trong giai đoạn triển khai xây dựng: Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom, phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa với dung tích 120 lít/thùng (có dán nhãn và nắp đậy theo quy định). Định kỳ đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý chất thải nguy hại trong giai đoạn vận hành: Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom, phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa có dung tích 240 lít/thùng (màu cam, có dán nhãn, hình ảnh minh họa và nắp đậy theo quy định) tại kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 49 m² (7m x 7m). Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, phân loại và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3.6. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý bùn thải:

a) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý bùn thải: Bùn thải phát sinh từ Trạm xử lý nước thải công suất 11.000 m³/ngày được thu gom và lưu chứa trong các bể chứa bùn tại Trạm xử lý nước thải. Công ty sẽ lấy mẫu, phân tích, phân định lượng bùn thải này và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, phân loại và xử lý bùn thải phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đạt QCVN 50:2013/BTNMT; đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải

và phê liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3.7. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

a). Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn và độ rung trong giai đoạn triển khai xây dựng : (i) Bảo dưỡng, bảo trì máy móc định kỳ; (ii) Yêu cầu tất cả phương tiện vận tải và máy móc, thiết bị thi công xây dựng đạt quy chuẩn tiếng ồn; (iii) Sử dụng các loại máy móc, thiết bị hiện đại và thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đệm chống ồn; (iv) Bố trí tuyến đường vận chuyển và lượng phương tiện ra vào hợp lý; hạn chế hạn chế các hoạt động gây tiếng ồn và độ rung lớn vào ban đêm.

b). Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nhiệt dư và điện từ trường: (i) Lắp đặt hệ thống thông gió tự nhiên và cưỡng bức nhằm thông thoáng cho các phòng, gian máy, nhà xưởng; (ii) Lắp đặt hệ thống hạ thế điện xa khu vực văn phòng, xưởng sản xuất để hạn chế tác động của điện từ trường.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.8. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

a) Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó đối với sự cố từ Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m³/ngày

- Biện pháp phòng ngừa sự cố từ Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m³/ngày như sau: (i) Các công trình xử lý phải được tính toán kỹ lưỡng với hệ số an toàn cao để tránh rò rỉ, tràn hoặc vỡ bể; (ii) Chuẩn bị các bơm, thiết bị sục khí, thiết bị dự phòng khác nhằm thay thế ngay khi thiết bị hư hỏng; (iii) Bố trí cán bộ chuyên trách có năng lực và chuyên môn để vận hành và bảo trì Trạm xử lý nước thải; (iv) Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục để kiểm soát chất lượng nước sau xử lý.

- Phương án ứng phó sự cố từ Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m³/ngày như sau:

+ Bước 1: Khi thiết bị giám sát tự động của nhà máy đặt sau Trạm xử lý nước thải (trước khi chảy vào hồ hoàn thiện của Trạm xử lý nước thải tập trung

của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3) phát hiện có bất kỳ thông số nào vượt quy chuẩn, thì toàn bộ van xả vào hồ hoàn thiện sẽ đóng lại và lượng nước thải chưa đạt quy chuẩn được bơm về bể sự cố có thể tích hữu ích 4.516,87 m³ (bể hoàn toàn không chứa nước trong điều kiện Trạm xử lý nước thải hoạt động bình thường).

+ Bước 2: Tiến hành khắc phục sự cố. Khi bể sự cố chứa đầy nước thải mà chưa khắc phục xong sự cố thì nhà máy sẽ ngưng hoạt động cho đến khi khắc phục xong hệ thống xử lý nước thải.

+ Bước 3: Sau khi khắc phục sự cố, tiến hành mở van xả vào hồ hoàn thiện và toàn bộ nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A (Kq = 0,9, Kf = 0,9) và QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, cột A (Kq = 0,9, Kf = 0,9) được đưa về hồ hoàn thiện của Trạm xử lý nước thải tập trung KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3. Trong thời gian này, mỗi ngày bơm thêm một phần nước thải từ hồ sự cố về Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m³/ngày để tiếp xử lý.

b) Công trình, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu nguy cơ cháy nổ lò hơi:
(i) Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị và ghi chép nhật ký vận hành (nhiệt độ, áp suất); (ii) Tuân thủ quy trình vận hành; (iii) Thường xuyên huấn luyện cho công nhân và đội phòng chống sự cố khả năng giải quyết tại chỗ và quy trình, thủ tục ứng phó sự cố khẩn cấp theo ISO 14001; (iv) Trang bị các biển báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy và quy trình ứng phó được dán tại nơi làm việc.

c) Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố khác:

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn, quy định về phòng cháy và chữa cháy.

- Hệ thống kho giấy phế liệu, kho giấy thành phẩm, kho lưu giữ hóa chất phải bảo đảm an toàn vệ sinh môi trường và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất, an toàn phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật khác có liên quan; lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa và ứng cứu các sự cố do lưu giữ, vận chuyển hàng hóa và chất thải, sự cố cháy, nổ và các sự cố môi trường khác trong toàn bộ các hoạt động của Dự án.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với kho lưu chứa chất thải rắn, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Kho lưu giữ chất thải được phân chia thành từng ô ngăn cách phù hợp để hạn chế khả năng tương

tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

4.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa chảy tràn:

+ Mương thoát nước: gồm mương có grating và mương có nắp bê tông; chiều sâu mương thoát nước mưa từ GL-0,5m đến GL-1,85 m.

+ Công thoát nước mưa gồm công BTCT (Ø300, Ø400, Ø500); ống PVC (Ø90, Ø140, Ø200) và ống HDPE Ø268.

4.2. Hệ thống thu gom, thoát nước và Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m³/ngày:

- Hệ thống mương thu gom và thoát nước thải có kết cấu bê tông cốt thép, kích thước chiều dài 15 m, chiều rộng 0,9 m và chiều sâu/cao 2m dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

- Bể sự phòng ngừa, ứng phó sự cố với Trạm xử lý nước thải thể tích hữu ích khoảng 4.516 m³

- Thông số kỹ thuật chi tiết của các hợp phần của Trạm xử lý nước thải như bảng sau:

Stt	Tên hạng mục	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	SL	Thể tích hữu ích (m ³)	Tổng thể tích (m ³)
1	Mương dẫn nước thải	15	0,9	2	1		
2	Bể lắng cát A	12,80	3,60	6,20	1	239,62	285,70
3	Bể lắng cát B	12,80	3,60	6,20	1	239,62	285,70
4	Bể điều hòa	16,00	12,80	6,20	1	1.064,96	1.269,76
5	Bể điều chỉnh pH	5,60	4,40	2,50	1	49,28	61,6
6	Bể tuyển nổi	12,80	12,80	1,10	1	115,81	566,19
7	Bể chứa nước sau làm nguội	13,60	6,90	1,30	1	103,22	121,99
8	Bể bơm đầu vào UASB	17,70	3,10	8,00	1	411,53	438,96
9	Bể UASB	17,70	7,00	7,80	4	3.469,2	3.865,68
10	Bể hiệu khí	32,00	10,00	6,50	4	7.680,00	8.320,00
11	Bể lắng 1	31,70	31,70	3,50	1	2.367,72	11.049,34
12	Bể đệm	6,00	3,20	3,50	1	57,60	67,20
13	Bể tiền phản ứng	5,10	4,50	5,50	1	114,75	126,23
14	Bể Fenton 1	5,10	4,50	5,50	1	114,75	126,23
15	Bể Fenton 2	17,50	10,50	5,50	1	918,75	1.010,63
16	Bể keo tụ	5,10	4,50	5,50	1	114,75	126,23
17	Bể tạo bông	5,10	4,50	5,50	1	114,75	126,23
18	Bể lắng 2	23,70	23,70	3,50	1	1.323,45	6.176,10

Stt	Tên hạng mục	Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	SL	Thể tích hữu ích (m ³)	Tổng thể tích (m ³)
19	Bể chứa bùn thô	3,50	2,50	5,00	1	39,38	43,75
20	Bể chứa bùn	12,20	9,00	6,70	1	680,76	735,66
21	Bể chứa nước sau ép bùn	3,30	2,80	1,00	1	7,39	9,24
22	Bể chứa bùn kỵ khí	9,00	5,00	6,70	1	279	301,5
23	Bể khẩn cấp/ sự cố	44,5	19,1	6,20	1	4.420	5.269,7

4.3. Hệ thống thu hồi nhiệt khí thải tại nhà máy nhiệt điện khí đồng phát:

Khí thải sau 02 tuabin khí với nhiệt độ khoảng 540°C sẽ được dẫn đến lò hơi thu nhiệt thải với hiệu suất thu hồi nhiệt khoảng 80% (lưu lượng khoảng 17 tấn hơi bão hòa/h ở nhiệt độ 175°C, áp suất 0,8Mpa nếu không vận hành buồng đốt bổ sung). Tại đây sẽ diễn ra quá trình trao đổi nhiệt lần thứ 1 giữa khí thải và nước cấp lò hơi và làm giảm nhiệt độ của khí thải còn khoảng 200°C và chuyển nước thành hơi nước với nhiệt độ hơi nước khoảng 180°C. Sau đó, khí thải sẽ được dẫn tới bộ hâm nước trước khi dẫn tới ống khói để thải ra ngoài. Tại bộ hâm nước sẽ diễn ra quá trình trao đổi nhiệt lần thứ 2 và làm giảm nhiệt độ khí thải xuống tới 99,3°C. Cuối cùng, khí thải được dẫn đến 2 ống khói có chiều cao 18 m và đường kính miệng ống 1,6 m để thải ra ngoài với tổng lưu lượng là 72.647 Nm³/h.

4.4. Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) có diện tích 9 m² và Kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 25 m²:

- Bố trí 67 thùng rác dung tích từ 5,0 - 240,0 lít/thùng tại các khu vực văn phòng làm việc, dọc hành lang, căn tin. Các thùng chứa CTRSH là các thùng màu xanh, bao chứa màu xanh hoặc trắng, trên nắp thùng có dán nhãn “CTRSH và hình ảnh minh họa loại chất thải”. Đồng thời, bố trí/xây dựng 01 khu tập kết rác có diện tích 9 m² (3m x 3m) để thu gom, lưu chứa toàn bộ rác thải hàng ngày của Nhà máy.

- Chất thải rắn không nguy hại: Kho chứa có diện tích 25 m² (5m x 5m), có mái che, tường bao và nền bằng xi măng.

4.5. Kho chứa chất thải nguy hại (CTNH) có diện tích 49 m²:

Bố trí các thùng chứa CTNH có dung tích 240 lít/thùng màu cam, có dán nhãn và hình ảnh minh họa, phân loại CTNH theo quy định. Toàn bộ lượng CTNH sẽ được thu gom về kho chứa CTNH có diện tích 49 m² (7mx7m) được thiết theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT (mặt sàn đảm bảo kín,

không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; được trang bị thiết bị như bình chữa cháy tại chỗ, cát).

4.6. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

Stt	Hạng mục	Số lượng	Công suất
1	Bể tự hoại	01	2 m ³ /ngày
2	Bể xử lý nước thải	01	25 m ³ /ngày

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại nhà máy được thu gom và đầu nối để xử lý tiếp tại Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án:

5.1. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án trong giai đoạn triển khai xây dựng

- Thông số giám sát: khối lượng, thành phần và chứng từ giao nhận chất thải.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 điểm, tại kho tạm thời lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy hại.
- Văn bản pháp luật thực hiện: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

5.2. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

(1). Chương trình quản lý và giám sát nước thải sản xuất:

a) Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý chất thải.

Tần suất và thông số giám sát: theo quy định của Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định của pháp luật liên quan, cụ thể:

- Vị trí và thông số giám sát:

+ Vị trí 01: Nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải

+ Vị trí 02: Nước thải đầu ra của công đoạn xử lý cơ học - đầu vào của công đoạn xử lý hóa lý bậc 1 (bể điều chỉnh pH, bể DAF, tháp làm mát), tại vị trí sau bể điều hòa. Thông số giám sát: Nhiệt độ, Độ màu (pH =7), pH, TSS, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, tổng dầu mỡ khoáng, Florua

+ Vị trí 03: Nước thải đầu ra của công đoạn xử lý hóa lý bậc 1 - đầu vào của công đoạn xử lý sinh học yếm khí (bể cung cấp cho UASB, bể UASB), tại vị trí sau tháp làm mát.

+ Vị trí 04: Nước thải đầu ra của công đoạn xử lý sinh học yếm khí - đầu vào của công đoạn xử lý sinh học hiếu khí và lắng sinh học (bể Aeroten, bể lắng 1), tại vị trí sau bể UASB.

+ Vị trí 05: Nước thải đầu ra của công đoạn xử lý sinh học hiếu khí - đầu vào của công đoạn xử lý hóa lý bậc 2 (bể tiền Fenton, bể Fenton, bể keo tụ, bể tạo bông, bể lắng 2), tại vị trí sau bể lắng 1.

+ Vị trí 06: Nước thải đầu ra của công đoạn xử lý hóa lý bậc 2 - đầu ra của Trạm xử lý nước thải công suất 11.000 m³/ngày, trước khi đầu nối vào hồ hoàn thiện của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, Kq = 0,9, Kf = 0,9 và QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, cột A.

b) Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải sản xuất:

Tần suất và thông số giám sát: theo quy định của Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định của pháp luật liên quan, cụ thể:

- Vị trí giám sát: 02 điểm, trong đó 01 điểm tại vị trí nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải công suất 11.000 m³/ngày và 01 điểm tại vị trí nước thải đầu ra của Trạm xử lý nước thải công suất 11.000 m³/ngày (trước khi đầu nối vào hồ hoàn thiện của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3).

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, Kq = 0,9, Kf = 0,9 và QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, cột A.

(2). Chương trình quản lý và giám sát chất lượng nước thải sinh hoạt.

a) Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

Tần suất và thông số giám sát: theo quy định của Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định của pháp luật liên quan, cụ thể:

- Vị trí giám sát: 02 điểm, trong đó 01 điểm tại vị trí nước thải đầu vào bể xử lý nước thải công suất thiết kế 25 m³/ngày và 01 điểm tại vị trí nước thải đầu ra của bể xử lý nước thải công suất thiết kế 25 m³/ngày, trước khi đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Dầu mỡ, động thực vật; Phosphat (tính theo P), Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliform.

- Tiêu chuẩn áp dụng: Yêu cầu tiếp nhận đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

b) Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

Tần suất và thông số giám sát: theo quy định của Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định của pháp luật liên quan, cụ thể:

- Vị trí giám sát: 02 điểm, trong đó 01 điểm tại vị trí nước thải đầu vào bể xử lý nước thải công suất thiết kế 25 m³/ngày và 01 điểm tại vị trí nước thải đầu ra của bể xử lý nước thải công suất thiết kế 25 m³/ngày, trước khi đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan (SS), Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Dầu mỡ, động thực vật; Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (tính theo P), Tổng Coliform.

- Tiêu chuẩn áp dụng: Yêu cầu tiếp nhận đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

(3). Chương trình quản lý và giám sát chất lượng khí thải:

a) Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý khí thải

Theo quy định của Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định của pháp luật liên quan, cụ thể:

- Tần suất giám sát: 05 lần (tối thiểu trong 75 ngày, 15 ngày/lần).

- Vị trí giám sát: 02 điểm, trong đó 01 điểm tại vị trí ống khói 01 của nhà máy nhiệt điện khí đồng phát và 01 điểm tại vị trí ống khói 02 của nhà máy nhiệt điện khí đồng phát.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, O₂ (%), CO₂ (%), bụi tổng, NO_x, SO₂.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện, cột B, Kp = 0,9 và Kv = 1,0 và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, Kp = 0,9, Kv = 1,0.

b) Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải:

Theo quy định của Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định của pháp luật liên quan, cụ thể:

- Vị trí giám sát: 02 điểm, trong đó 01 điểm tại vị trí ống khói 01 của nhà máy nhiệt điện khí đồng phát và 01 điểm tại vị trí ống khói 02 của nhà máy nhiệt điện khí đồng phát.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, O₂ (%), CO₂ (%); bụi tổng; bụi chứa silic; Amoniac và các hợp chất amoniac; Antimon và hợp chất, tính theo Sb; Asen và hợp chất, tính theo As; Cadmi và hợp chất, tính theo Cd; Chì và hợp chất, tính theo Pb; Cacbon oxit (CO); Clo; Đồng và hợp chất, tính theo Cu; Kẽm và hợp chất, tính theo Zn; Axit clohydric (HCl); Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF; Hydro sunfua (H₂S); Lưu huỳnh dioxit (SO₂); Nitơ

oxit (NO_x), tính theo NO_2 ; Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3 , tính theo SO_3 ; Hơi HNO_3 , tính theo NO_2 .

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện, cột B, $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$.

(4). Chương trình quản lý và giám sát chất lượng bùn thải:

- Tần suất giám sát: 03 lần/giai đoạn vận hành thử nghiệm.

- Vị trí giám sát: 01 điểm, tại vị trí máy ép bùn của Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m^3 /ngày.

- Thông số giám sát: As, Ba, Ag, Cd, Pb, Co, Zn, Ni, Se, Hg, Cr(VI), CN-, tổng dầu, phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$), benzen (C_6H_6) và khối lượng, chứng từ thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 50:2013/BTNMTMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, cột ngâm chiết.

(5). Chương trình quản lý và giám sát chất lượng không khí xung quanh:

- Tần suất giám sát: 03 lần/giai đoạn vận hành thử nghiệm.

- Vị trí giám sát: 02 điểm, trong đó 01 điểm tại vị trí khuôn viên nhà máy (gần khu vực kho giấy phế liệu) và 01 điểm tại vị trí khu vực Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m^3 /ngày.

- Thông số giám sát: H_2S

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

(6). Chương trình quản lý và giám sát điện từ trường:

- Tần suất giám sát: 03 lần/giai đoạn vận hành thử nghiệm.

- Vị trí giám sát: 01 điểm, tại khu vực nhà máy nhiệt điện khí đồng phát.

- Thông số giám sát: điện từ trường.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 25:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc.

(7). Chương trình quản lý và giám sát chất thải rắn:

- Tần suất giám sát: 03 lần/giai đoạn vận hành thử nghiệm.

- Vị trí giám sát: 03 điểm, trong đó 01 điểm tại kho lưu giữ chất thải sinh hoạt, 01 điểm tại kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường và 01 điểm tại kho lưu giữ chất CTNH (01 điểm).

- Thông số giám sát: khối lượng, thành phần và chứng từ giao nhận chất thải.

- Văn bản pháp luật thực hiện: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

5.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án trong giai đoạn vận hành thương mại

(1). Chương trình quản lý và giám sát chất lượng nước thải sản xuất:

a) Giám sát định kỳ:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: 02 điểm, trong đó 01 điểm tại vị trí nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải công suất 11.000 m³/ngày và 01 điểm tại vị trí nước thải đầu ra của Trạm xử lý nước thải công suất 11.000 m³/ngày (trước khi đầu nối vào hồ hoàn thiện của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3).

- Thông số giám sát: nhiệt độ, độ màu, pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, tổng Nito, tổng Photpho, As, Pb, tổng dầu mỡ khoáng, AOX.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, cột A (Kq = 0,9, Kf = 0,9) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A (Kq = 0,9, Kf = 0,9).

b) Giám sát tự động liên tục, tự động, có camera theo dõi:

- Thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, Độ màu, TSS, COD, amonia.

- Tần suất: Giám sát liên tục 24/24 giờ.

- Vị trí: 01 điểm, tại vị trí nước thải sau xử lý của Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m³/ngày (trước khi đầu nối vào hồ hoàn thiện của Trạm xử lý nước thải tập trung - KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3).

- Quy định tuân theo QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, cột A (Kq = 0,9, Kf = 0,9)

và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A ($K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$).

- Quản lý dữ liệu: Kết nối dữ liệu với KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

(2). Chương trình quản lý và giám sát chất lượng nước thải sinh hoạt:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: 01 điểm, tại vị trí tiếp nhận nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, tổng Nitơ, tổng Photpho.

- Tiêu chuẩn áp dụng: Yêu cầu tiếp nhận đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

(3). Chương trình quản lý và giám sát chất lượng khí thải:

a) Giám sát tự động, liên tục:

- Tần suất giám sát: tự động, liên tục và truyền số liệu về cơ quan có thẩm quyền quản lý.

- Vị trí giám sát: 02 điểm, trong đó 01 điểm tại vị trí ống khói 01 của nhà máy nhiệt điện khí đồng phát và 01 điểm tại vị trí ống khói 02 của nhà máy nhiệt điện khí đồng phát.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, O₂ dư, áp suất, bụi tổng, NO_x, SO₂ và CO.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện, cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$.

b) Giám sát định kỳ:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: 02 điểm, trong đó 01 điểm tại vị trí ống khói 01 của nhà máy nhiệt điện khí đồng phát và 01 điểm tại vị trí ống khói 02 của nhà máy nhiệt điện khí đồng phát.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, O₂ (%), CO₂ (%); bụi tổng, NO_x, SO₂.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện, cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$; QCVN

19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$.

(4). Chương trình quản lý và giám sát chất lượng bùn thải:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 điểm, tại vị trí máy ép bùn của Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m³/ngày.
- Thông số giám sát: As, Cd, Pb, Hg, Zn, Cr (VI), tổng dầu và khối lượng, chứng từ thu gom, vận chuyển và xử lý.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 50:2013/BTNMTMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, cột ngâm chiết.

(5). Chương trình quản lý và giám sát chất lượng không khí xung quanh:

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 02 điểm, trong đó 01 điểm tại vị trí khuôn viên nhà máy (gần khu vực kho giấy phế liệu) và 01 điểm tại vị trí khu vực Trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 11.000 m³/ngày.
- Thông số giám sát: H₂S
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

(6). Chương trình quản lý và giám sát điện từ trường:

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 điểm, tại khu vực máy biến thế nhà máy nhiệt điện khí đồng phát.
- Thông số giám sát: điện từ trường.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 25:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc.

(7). Chương trình quản lý và giám sát chất thải rắn:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 03 điểm, trong đó 01 điểm tại kho lưu giữ chất thải sinh hoạt, 01 điểm tại kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường và 01 điểm tại kho lưu giữ chất CTNH (01 điểm).
- Thông số giám sát: khối lượng, thành phần và chứng từ giao nhận chất thải.

- Văn bản pháp luật thực hiện: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình thi công, xây dựng và vận hành Dự án.

- Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Phối hợp với Ban quản lý KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN và của Dự án.

- Tuân thủ các quy định tại QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất và các quy chuẩn môi trường hiện hành có liên quan, các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Chỉ tiến hành nhập khẩu phế liệu giấy phục vụ hoạt động của Dự án, không chuyển giao cho đơn vị khác.

- Thực hiện biện pháp quản lý và kỹ thuật nhằm đảm bảo quản lý chặt chẽ các nguồn chất thải từ khâu vận chuyển tiếp nhận vào Dự án đến các công đoạn xử lý, tái chế. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; thực hiện đăng ký và công bố chất lượng của các loại sản phẩm tái chế của Dự án theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ và các quy phạm kỹ thuật trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 12-MT:2015/BTNMT và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($Kq = 0,9$, $Kf = 0,9$) trước khi đầu nối vào Hồ hoàn thiện của Trạm xử lý nước thải tập trung - KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

- Thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh của nhà máy nhiệt điện khí đồng phát đảm bảo đạt QCVN 22:2009/BTNMT và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$.

- Quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn và bùn thải từ hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

- Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự đối với đội ngũ cán bộ và công nhân tham gia thi công xây dựng và vận hành Dự án.